SỞ Y TẾ TỈNH SƠN LA **BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 367/BVYDCT-VTTBYT-CNTT V/v Yêu cầu báo giá	*Sơn La, ngày 24 tháng 9 năm 2026*

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Căn cứ Quyết định số 493/QĐ-BVYDCT ngày 23/9/2026 của Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh Sơn La về việc phê duyệt danh mục, số lượng hóa chất, vật tư dùng trong xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro năm 2026 của Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh Sơn La.

Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh Sơn La có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua hóa chất, vật tư dùng trong xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro năm 2026 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh Sơn La; địa chỉ*:* Đường Lò Văn Giá, tổ 1, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

2. Thông tin liên hệ của phòng tiếp nhận báo giá*:*

- Phòng Vật tư thiết bị y tế - Công nghệ thông tin;

- SĐT: 0869898984

- Email: haianh.qlda@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Trực tiếp; Email.

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư thiết bị y tế - Công nghệ thông tin, Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh Sơn La; địa chỉ: Đường Lò Văn Giá, tổ 1, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 24 tháng 9 năm 2026 đến trước 17h00 ngày 29 tháng 9 năm 2026

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 24 tháng 9 năm 2026;

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Hóa chất, sinh phẩm *(có phụ lục kèm theo)*

2. Địa điểm cung cấp: Khoa Dược, Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh Sơn La; địa chỉ: Tổ 1, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Theo nhu cầu của chủ đầu tư gọi hàng trong năm hiệu lực hợp đồng, sau khi hợp đồng được ký.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán theo từng đợt giao hàng (có phiếu xuất kho, biên bản kiểm nhập, biên bản giao nhận, hóa đơn).

5. Mẫu báo giá: Đề nghị các đơn vị gửi báo giá theo mẫu báo giá Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị vật tư, hóa chất theo Thông tư 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ Y tế về Quy định trình tự, thủ tục xây dựng giá gói thầu mua sắm hàng hóa và cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ - TỈNH
BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN

Phạm Hồng Thái

Phụ lục

Danh mục mua hóa chất vật tư dùng trong xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán

(Kèm theo Công văn số 367/BVYDCT-VTTBYT-CNTT ngày 24/9/2026 của Bệnh viện Y Dược cổ truyền Sơn La)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng mua sắm năm 2026	Ghi chú
1	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Dùng trong xét nghiệm Albumin R1: Succinate buffer, pH 4.2 75 mmol/l Bromcresol green 0.15 mmo/l Brij 35 7 ml/l Detergents and stabilizers >0.1 % Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp: 4x105ml	Hộp	2	Dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh BT 1500; Biolis 30i
2	Hóa chất xét nghiệm GPT(ALT)	Dùng trong xét nghiệm GPT(ALAT) IFCC R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Alanine 500 mmol/l LDH 1200 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 15 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp 4x105/4x25ml	Hộp	7	Dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh BT 1500; Biolis 30i
3	Hóa chất xét nghiệm GOT(AST)	Dùng trong xét nghiệm GOT(ASAT) IFCC R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Aspartate 200 mmol/l LDH 800 U/l MDH 600 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 12 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp 4x105/4x25ml	Hộp	7	Dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh BT 1500; Biolis 30i
4	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin Total	Dùng trong xét nghiệm Bilirubin Total R1: Citrate Buffer (pH 2.9) 0.1 mol/L Detergent R2: Phosphate buffer (pH 7.0) 10 mmol/L Sodium metavanadate 4 mmol/L Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp 4x105/4x25ml	Hộp	1	Dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh BT 1500; Biolis 30i
5	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin Trực tiếp	Dùng trong xét nghiệm Bilirubin Direct-DC R1: Citrate Buffer (pH 2.9) 0.1 mol/L Detergent R2: Phosphate buffer (pH 7.0) 10 mmol/L Sodium metavanadate 4 mmol/L Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp 4x105/4x25ml	Hộp	1	Dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh BT 1500; Biolis 30i

6	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Dùng trong xét nghiệm CHOLESTEROL R1: Pipes buffer, pH 6.9 90 mmol/l Phenol 26 mmol/l Cholesterol oxidase 200 U/l Cholesterol esterase 300 U/l Peroxidase 1250 U/l 4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp 4x105ml	Hộp	5	Dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh BT 1500; Biolis 30i
7	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	Dùng trong xét nghiệm Creatinine Jaffe R1: Sodium hydroxide 0.20 mol/l R2: Picric acid 25 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp 4x105/1x85ml	Hộp	5	Dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh BT 1500; Biolis 30i
8	Hóa chất xét nghiệm GGT- IFCC	Dùng trong xét nghiệm g-GT IFCC R1: Tris Glycylglycin buffer pH 8.25 100 mmol/l R2: L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 2.9 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp 4x55/2x25ml	Hộp	2	Dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh BT 1500; Biolis 30i
9	Hóa chất xét nghiệm Glucose, GOD- PAP	Dùng trong xét nghiệm Glucose-GOD PAP Phosphate buffer, pH 7.5 0.1 mol/l Phenol 7.5 mmol/l GOD 12000 U/l POD 660 U/l 4 – Amino-antipyrine 0.40 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp 4x105ml	Hộp	7	Dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh BT 1500; Biolis 30i
10	Hóa chất xét nghiệm Protein Total	Dùng trong xét nghiệm Protein total Potassium iodide 30 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulphate 18 mmol/l Sodium hydroxide 200 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp 4x105ml	Hộp	2	Dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh BT 1500; Biolis 30i
11	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	Dùng trong xét nghiệm Triglycerides Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l p-Chlorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase 150000 U/l Glycerolkinase 800 U/l Glycerol - 3 - P- oxidase 4000 U/l Peroxidase 440 U/l 4-Aminoantipyrine 0.7mmol/l ATP 0.3mmol/l Mg2+ 40 mmol/l Na-cholat 0.20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1µmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp 4x105ml	Hộp	5	Dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh BT 1500; Biolis 30i

12	Hóa chất xét nghiệm Urea UV	Dùng trong xét nghiệm Urea-UV R1: TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l GLDH ≥ 0.80 U/l Urease ≥ 12 U/ml R2: TRIS* buffer pH 9.6 100 mmol/l 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l NADH ≥ 0.23 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp 4x105/4x25ml	Hộp	5	Dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh BT 1500; Biolis 30i
13	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid	Dùng trong xét nghiệm Uric Acid R1: Phosphate buffer pH 7.4 50 mmol/l DHBSA* 7 mmol/l Preservative * 3,5-Dichloro-2-hydroxy-benzenesulfonic acid R2: Uricase 6kU/l POD 5 kU/l Aminoantipyrine 1 mmol/l Preservative Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp 4x105/4x25ml	Hộp	2	Dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh BT 1500; Biolis 30i
14	Hóa chất xét nghiệm HDL-Cholesterol	Dùng trong xét nghiệm HDL-Direct R1: Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l Cholesterol oxidase >0.8 KU/l Cholesterol esterase >1.0 KU/l Catalase >500 KU/l HDCBS 0.5 mmol/l R2: Peroxidase 30 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l Hộp: R1: 4x30/2x22ml Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016	Hộp	10	Dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh BT 1500; Biolis 30i
15	Hóa chất xét nghiệm LDL-Cholesterol	Dùng trong xét nghiệm LDL-Direct R1: Good's buffer, pH 7,0 50 mmol/l Cholesterol oxidase 500 U/l Cholesterol esterase 600 U/l Catalase 600 KU/l Ascorbate oxidase 3 KU/l TOOS 2 mmol/l R2: Peroxidase 4 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l Hộp 4x30/2x22ml Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016	Hộp	10	Dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh BT 1500; Biolis 30i
16	Nước rửa máy hóa sinh	Dung dịch làm sạch máy phân tích sinh hóa lâm sàng nhằm ngăn ngừa ô nhiễm thuốc thử. NaOH 1 mol/L Can : 1x2 L	Can	3	Dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh BT 1500; Biolis 30i
17	Hoá chất kiểm chuẩn các thông số xét nghiệm	Hoá chất kiểm chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa giải trung bình Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Lọ: 1x5ml (Hộp 10x5ml)	Lọ	20	Dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh BT

	hoá sinh dải trung bình (Control N)				1500; Biolis 30i
18	Hoá chất kiểm chuẩn các thông số xét nghiệm hóa sinh dải cao (Control P)	Hoá chất kiểm chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa giải cao Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Lọ: 1x5ml (Hộp 10x5ml)	Lọ	20	Dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh BT 1500; Biolis 30i
19	Hoá chất hiệu chuẩn thông số xét nghiệm hóa sinh (Calib)	Hoá chất hiệu chuẩn thông số xét nghiệm sinh hóa Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Lọ: 1x3ml (Hộp 6x3ml)	Lọ	10	Dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh BT 1500; Biolis 30i
20	Hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần gồm: Chất chuẩn A: 530ml Chất chuẩn B: 210ml Chất chuẩn C: 220ml Dung dịch tham chiếu: 310ml Hộp 1270ml	Hộp	3	Dùng cho máy xét nghiệm điện giải đồ
21	Chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải	Calibrator được cung cấp trong các ống kín có chứa chất đệm, chất bảo quản và muối NaCl, KCl, C2H3NaO2, CaCl2, C2H5NO2, trong huyết thanh động vật. Hộp: 3x4x2ml	Hộp	3	Dùng cho máy xét nghiệm điện giải đồ
22	Chất kiểm soát dùng cho máy phân tích điện giải	Control được cung cấp trong các ống kín có chứa chất đệm, chất bảo quản và muối NaCl, KCl, C2H3NaO2, CaCl2, C2H5NO2, trong huyết thanh động vật Hộp: 3x5x2ml	Hộp	10	Dùng cho máy xét nghiệm điện giải đồ
23	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần bao gồm: Lọ A: NaCl, KCl, CaCl2, LiCl, HCl Lọ B: Pepsin Hộp: 0.13gx2+10ml	Hộp	3	Dùng cho máy xét nghiệm điện giải đồ

24	Test nhanh HbsAg	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp đ ể sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai. - Độ nhạy: 100% (Khoảng tin cậy 96.2 - 100%); Độ đặc hiệu: 100% (Khoảng tin cậy 97.9 - 100%) - Thành phần: + Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs- keo vàng (0.026 ±0.008 µg), keo vàng - IgY gà (0.032 ±0.009 µg) + Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs (0.44 ±0.088 µg) + Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY (0.48 ± 0.096 µg) - Thời gian trả kết quả: 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tươ ng: 100 µL; Không cần sử dụng dung dịch dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, hộp 30 test	Test	100	
25	Test nhanh HIV	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành vạch rõ ràng (3 vạch) và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%. - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Kháng nguyên HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 tái tổ hợp – chất keo vàng (1,0 ± 0,2 µg); Vạch thử 1: Kháng nguyên HIV -1 tái tổ hợp (gp41, p24) (0,625 ± 0,125 µg); Vạch thử 2: Kháng nguyên HIV -2 tái tổ hợp (gp36) (0,5±0,1µg); Vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV (0,75 ± 0,15 µg). - Thời gian trả kết quả: 10 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tươ ng: 10 uL; máu toàn phần: 20uL - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, Hộp 100 test	Test	100	

26	Test thử nhanh HCV	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/hành vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.4% (so với xét nghiệm xác nhận sử dụng RT-PCR) - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Protein A – chất keo vàng (1,0±0,2 µg), vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) (1,5±0,3 µg), vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người (2,0±0,4 µg) - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: 10µl - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, Hộp 100 test	Test	100	
27	Test HP	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA...) kháng H.Pylori trong mẫu huyết thanh, huyết tương. Dạng khay - Thể tích mẫu sử dụng là 10 µl. - Độ nhạy 95,9%; Độ đặc hiệu 89,6%. - Thành phần chính: Phức hợp vàng: Keo vàng kháng nguyên Helicobacter pylori (1,0±0,2 µ g), vạch thử: Kháng nguyên Helicobacter pylori (0,430±0,086 µg), Vạch chứng: Kháng thể đa dòng dê kháng Helicobacter pylori (0,65±0,13 µg) . Dung dịch pha loãng bao gồm: Dung dịch đệm Tris-HCl 50 mM (4 ml), Natri azua (q.s.) - Kít thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt đ ộ 55±1°C -Ngưỡng phát hiện: ở nồng độ pha loãng 320 lần của huyết thanh dương tính với HP Tiêu chuẩn ISO, CE, Hộp 30 Test	Test	100	
28	Que thử nước tiểu 10 thông số	Các chỉ số đo: Gluscose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Protein, Urobilinogen, Leuk°Cyte, SG. Sử dụng cho máy Xn nước tiểu Clinitek Status+ hoặc Mision Hộp 100 test	Test	8.500	Dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu Clinitek Status+
29	Quo-Test A1C Control Kit	Được sử dụng kết hợp với máy phân tích HbA1C nhằm mục đích kiểm tra độ chính xác của máy Hộp 2 x 0.25 mL level 1+ 2 x 0.25 mL level 2	Hộp	5	Dùng cho máy Xn HbA1c Quo-Test

30	Quo-Test A1c reagent kit	Sử dụng cho máy phân tích HbA1C Quo-test Thành phần: Phân tử liên hợp boronat huỳnh quang Catridge nhựa chứa: Chất đệm ammonium chloride, lysis agent và chất bảo quản. Dụng cụ thu thập mẫu (máu): có chất chống đông EDTA và hoạt chất bề mặt.Hộp:15 test	Hộp	10	Dùng cho máy Xn HbA1c Quo-Test
31	Dung dịch rửa đậm đặc (Cellclean)	Dung dịch rửa Quy cách đóng gói : lọ 100ml Dùng cho máy phân tích huyết học XP 100 Bảo quản ở nhiệt độ thường	Lọ	2	Dùng cho máy XN huyết học XP100
32	Dung dịch Pha loãng	Dung dịch pha loãng Quy cách đóng gói : Thùng 20 lít "Thành phần hoạt chất: Sodium chloride <0.9% Potassium chloride <0.1% Buffer <0.3% Preservative <0.1% Sử dụng phù hợp, tương thích với máy phân tích huyết học XP-100, Sysmex"Bảo quản ở nhiệt độ thường	Thùng	18	Dùng cho máy XN huyết học XP100
33	Dung dịch Ly giải	Dung dich ly giải. Thành phần: Detergent 0.3%-2.0% Buffer 0.2%-1.0% Water 96.3%-98.9% Chai 500ml. Sử dụng phù hợp, tương thích với máy phân tích huyết học XP-100 Sysmex" Bảo quản ở nhiệt độ thường	Chai	18	Dùng cho máy XN huyết học XP100
34	Dung dịch kiểm chuẩn máy huyết học dải trung bình	Dung dịch kiểm chuẩn máy huyết học mức trung bình. Thành phần bao gồm hồng cầu của người, bạch cầu mô phỏng, tiểu cầu của động vật có vú lơ lửng trong huyết tương như chất lỏng với chất bảo quản. Quy cách đóng gói: Lọ 2ml Bảo Quản tử 2-8 độ C	Lọ	17	Dùng cho máy XN huyết học XP100, Celltac Alpha
35	Dung dịch kiểm chuẩn máy huyết học dải thấp	Dung dịch kiểm chuẩn máy huyết học mức thấp. Thành phần bao gồm hồng cầu của người, bạch cầu mô phỏng, tiểu cầu của động vật có vú lơ lửng trong huyết tương như chất lỏng với chất bảo quản. Quy cách đóng gói: Lọ ≥2ml Bảo Quản tử 2-8 độ C	Lọ	17	Dùng cho máy XN huyết học XP100, Celltac Alpha
36	Dung dịch kiểm chuẩn máy huyết học dải cao	Dung dịch kiểm chuẩn máy huyết học mức cao. Thành phần bao gồm hồng cầu của người, bạch cầu mô phỏng, tiểu cầu của động vật có vú lơ lửng trong huyết tương như chất lỏng với chất bảo quản.	Lọ	17	Dùng cho máy XN huyết học XP100, Celltac Alpha

		Quy cách đóng gói: Lọ ≥2ml Bảo Quản tử 2-8 độ C			
37	Dung dịch ly giải (Hemolynac)	Hóa chất phá vỡ hồng cầu sử dụng cho máy xét huyết học Bảo quản ở nhiệt độ thường Thành phần hoá chất: Hoá chất ở dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng gồm: - Quaternary ammonium salt - Chất đệm - Sodium sulfate Hiệu suất: - PH =7,2 ±0,5(25°C ± 1°C); Đo trắng: WBC ≤ 0,5x10^{9}/L; HGB ≤ 2g/L Đóng gói: 500ml	Chai	8	Dùng cho máy XN huyết học Celltac Alpha
38	Dung dịch pha loãng (Isotonac)	Hóa chất pha loãng sử dụng cho máy xét huyết học Bảo quản ở nhiệt độ thường Thành phần hoá chất: Hoá chất ở dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng gồm: - Sodium chloride - Sodium sulfate - Chất đệm phosphate - Chất bảo quản Hiệu suất: - PH = 7,0 ± 0,2 (25°C ± 1°C); = 18,0 ± 0,5ms/cm (25°C ± 1°C); Osm = 293 ± 10mOsm/Kg; Số hạt đếm ≤ 2,5× 10^{5}/L Đóng gói: Thùng 20 lít	Thùng	12	Dùng cho máy XN huyết học Celltac Alpha
39	Dung dịch rửa máy Cleanac	Hóa chất rửa sử dụng cho máy xét huyết học. Bảo quản ở nhiệt độ thường Thành phần hoá chất: Hoá chất ở dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng gồm: - Alkaline protease - Chất đệm - Chất hoạt động bề mặt - Chất bảo quản Hiệu suất: - PH = 8,4 ± 0,3(25°C ± 1°C); Đo trắng: ≤ 2,5 x 10^{5}/L Đóng gói: Can 5 lít	Can	3	Dùng cho máy XN huyết học Celltac Alpha
40	Dung dịch rửa máy Cleanac 3	Hóa chất rửa đầm đắc sử dụng cho máy xét huyết học. Bảo quản ở nhiệt độ thường Thành phần hoá chất: Hoá chất ở dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng gồm: - Sodium hyp°Chlorite Hiệu suất: - PH ≥ 11,0 (25°C ± 1°C) Đóng gói: Can 5 lít	Can	2	Dùng cho máy XN huyết học Celltac Alpha
41	AFP	Dải đo: 10-300 ng/mL. Quy cách đóng gói: 20 test/ Hộp Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Test	100	Dùng cho máy Xn miễn dịch Vedalab

					EasyReader +
42	CA 15-3	Dải đo: 5-200 IU/mL. Quy cách đóng gói: 20 test/ Hộp Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Test	100	Dùng cho máy Xn miễn dịch Vedalab EasyReader +
43	CEA	Dải đo: 5-250 ng/mL. Quy cách đóng gói: 20 test/ Hộp Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Test	100	Dùng cho máy Xn miễn dịch Vedalab EasyReader +
44	CRP (laboratory version)	Quy cách đóng gói: 20 test/ Hộp Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Test	100	Dùng cho máy Xn miễn dịch Vedalab EasyReader +
45	TSH	Quy cách đóng gói: 20 test/ Hộp Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Test	100	Dùng cho máy Xn miễn dịch Vedalab EasyReader +
46	T3 total	Quy cách đóng gói: 20 test/ Hộp Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Test	100	Dùng cho máy Xn miễn dịch Vedalab EasyReader +
47	T4 total	Quy cách đóng gói: 20 test/ Hộp Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Test	100	Dùng cho máy Xn miễn dịch Vedalab EasyReader +
48	PSA	Quy cách đóng gói: 25 test/ Hộp Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Test	100	Dùng cho máy Xn miễn dịch Vedalab EasyReader +
49	Lugol	Thành phần của thuốc nhuộm Gram, lọ 500ml	ml	500	
50	Nước muối sinh lý 0,9 %	Dung dịch trong suốt, không màu, không mùi, có vị mặn, Chai 500ml	Chai	2	
51	Giấy in máy máu lắng tự động	cao 57mm, đường kính 45mm,Hộp 10 cuộn	Cuộn	5	Dùng cho máy đo tốc độ máu lắng Microsed-

					Systems, Mix-rate
52	Giấy in máy XN nước tiểu	Kích thước 57mm x 45mm Hộp 10 cuộn	Cuộn	80	Dùng cho máy xn nước tiểu Clinitek Status
53	Ống máu lắng tự động	Ống xét nghiệm máu lắng được làm bằng thủy tinh, được giữ bằng nút cao su. Mỗi ống chứa chất chống đông Natri citrate 3.2%. Thể tích chống đông và máu là 4:1 Đạt tiêu chẩn ISO 13485:2016 Hộp 50 cái	Cái	1000	Dùng cho máy đo tốc độ máu lắng Microsed-Systems, Mix-rate
54	Mẫu nội kiểm cho máy xét nghiệm phân tích nước tiểu mức thấp	Thành phần: 100% nước tiểu người, chứa 13 thông số: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, HCG, Ketones, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein, Specific Gravity and Urobilinogen. Hộp 12 lọ x 12ml	Lọ	12	Dùng cho máy xn nước tiểu Clinitek Status
55	Mẫu nội kiểm cho máy xét nghiệm phân tích nước tiểu mức cao	Thành phần: 100% nước tiểu người, chứa 13 thông số: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, HCG, Ketones, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein, Specific Gravity and Urobilinogen. Hộp 12 lọ x 12ml	Lọ	12	Dùng cho máy xn nước tiểu Clinitek Status
56	Gel siêu âm	Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng, Không gây mẩn cảm hoặc rát da. Gel trong, tan hoàn toàn trong nước, PH:5-7.5. Vật chất biểu hiện:dạng gel Màu sắc: màu xanh, không màu Mùi vị: không mùi Can 5 lít	Lít	140	
57	Giấy in điện tim 12 kênh	Kích thước: 210mmx30mx140mm Túi 1 cuộn	Cuộn	60	
58	Màng pet đóng túi thuốc	Màng PET đóng túi thuốc. Đóng gói 2 cuộn/ túi	Cuộn	260	
		Tổng cộng: 58 mặt hàng			